

A close-up photograph of a pink bottlebrush flower (Callistemon citrinus) with its characteristic cylindrical, brush-like inflorescence. The flower is in sharp focus, showing the fine, numerous stamens that form the brush. The background is a soft, out-of-focus green, suggesting foliage. The image is overlaid with a dark maroon rectangular area in the upper right corner, which contains the text. A light gray L-shaped graphic element is positioned behind the text area.

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	58
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	59
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	61
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	63
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	65
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	66
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	68
PHỤ LỤC	123

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

**Giấy phép hoạt động số:** Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

### Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo quyết định ngày 22 tháng 3 năm 2008.

Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Kim Quang	Phó chủ tịch
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó chủ tịch
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên
Ông Alain Cany	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên
Ông Lương Văn Tự	Thành viên
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm có:

Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2008)
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2008)
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2008)
Ông Nguyễn Đức Thái Hàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2008)

## HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ, các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, thuê mua và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

**Trụ sở chính** 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
**Kiểm toán viên** Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục dựa trên đánh giá thực tế của mình.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

(tiếp theo)

các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 66<sup>(\*)</sup>. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 18 tháng 3 năm 2009

(\*): từ trang 63 đến trang 127 của báo cáo thường niên này

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU



PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.  
4th Floor, Saigon Tower  
29 Le Duan Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Telephone: (84-8) 3823 0796  
Facsimile: (84-8) 3825 1947

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là “Tập đoàn”) gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính hợp nhất bị sai sót trọng yếu do gian lận hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

(tiếp theo)

từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



*Ian S. Lydall*

Ian S. Lydall  
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chữ ký được ủy quyền

*Lê Văn Hòa*

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2167  
Ngày 18 tháng 3 năm 2009

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

MẪU B02/TCTD - HN

		Ghi chú	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng (Trình bày lại)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	9.308.613	4.926.850
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	2.121.155	5.144.737
III	Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	26.187.911	29.164.968
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	370.031	306.639
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(143.602)	(2.713)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	38.247	9.973
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	8	34.832.700	31.810.857
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(228.623)	(134.537)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	715.837	1.678.767
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	23.938.739	7.474.348
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(213.070)	(20.286)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh	11	205.143	195.358
2	Đầu tư dài hạn khác	12	1.108.166	764.478
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(135.177)	-
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	739.729	514.109
2	Tài sản cố định vô hình	14	49.305	40.638
X	Tài sản khác	15	6.411.026	3.517.495
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>105.306.130</b>	<b>85.391.681</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

MẪU B02/TCTD - HN

## B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	-	654.630
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	9.901.891	6.994.030
III	Tiền gửi của khách hàng	18	64.216.949	55.283.104
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	298.865	322.512
VI	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	20	16.755.825	11.688.796
VII	Các khoản nợ khác	21	6.366.132	4.190.760
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>97.539.662</b>	<b>79.133.832</b>

## VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng mẹ			
1	Vốn điều lệ	22	6.355.813	2.630.060
2	Các quỹ dự trữ	23	713.555	2.192.037
3	Lợi nhuận chưa phân phối	23	697.100	1.435.752
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>105.306.130</b>	<b>85.391.681</b>
	<b>CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG</b>	41	<b>1.726.887</b>	<b>3.899.019</b>



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 18 tháng 3 năm 2009

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

MẪU B03/TCTD - HN

	Ghi chú	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng (Trình bày lại)
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	10.497.846	4.538.134
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(7.769.589)	(3.227.028)
I Thu nhập lãi thuần		2.728.257	1.311.106
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	680.301	342.592
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(73.793)	(71.377)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		606.508	271.215
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	678.852	155.140
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	(30.067)	344.990
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	46.291	896.792
5 Thu nhập từ hoạt động khác		38.486	90.817
6 Chi phí hoạt động khác		(1.130)	(85.891)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		37.356	4.926
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dài hạn	34	172.279	36.653
VIII Chi phí quản lý chung	35	(1.590.903)	(804.650)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.648.573	2.216.172
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(87.993)	(89.357)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		2.560.580	2.126.815
XII Chi phí thuế TNDN	37	(349.898)	(366.807)
XIII Lợi nhuận sau thuế		2.210.682	1.760.008
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(215)
<b>LÃI QUI CHO CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG MẸ</b>		<b>2.210.682</b>	<b>1.759.793</b>

	Ghi chú	2008 Đồng/CP	2007 Đồng/CP
XV Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.1	3.628	3.256
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng	24.2	3.023	2.871



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 18 tháng 3 năm 2009

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

(theo phương pháp gián tiếp)

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1 Lợi nhuận trước thuế	2.560.580	2.126.815
Điều chỉnh cho các khoản:		
2 Khấu hao tài sản cố định	128.850	72.655
3 Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm trong năm	556.843	109.643
4 Lỗ do thanh lý tài sản cố định	154	213
5 Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(168.965)	(617.579)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(468.582)	(126.256)
<b>LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>		
	<b>2.608.880</b>	<b>1.565.491</b>
Thay đổi tài sản hoạt động		
8 Giảm/(tăng) tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.208.457	(5.727.713)
9 Tăng về kinh doanh và đầu tư chứng khoán	(15.564.853)	(4.748.357)
10 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(28.274)	(8.916)
11 Tăng cho vay khách hàng	(3.021.976)	(14.797.208)
12 Tăng lãi, phí phải thu	(1.082.840)	(544.045)
13 Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.703.777)	(1.197.481)
Thay đổi công nợ hoạt động		
14 Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(654.630)	(286.656)
15 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	2.907.861	3.744.089
16 Tăng tiền gửi của khách hàng	8.933.845	25.882.533
17 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(23.647)	33.980
18 Tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi	3.927.121	2.757.463
19 Tăng lãi, phí phải trả	277.638	331.184
20 Tăng khác về công nợ hoạt động	1.996.244	440.303
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
	<b>2.780.049</b>	<b>7.444.667</b>
21 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(442.458)	(156.699)
22 Chi từ các quỹ của Tập đoàn	(89.182)	(38.116)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>2.248.409</b>	<b>7.249.852</b>

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1 Tiền giảm do bán công ty con	-	(3.784)
2 Mua sắm tài sản cố định	(470.343)	(528.286)
3 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	138	75.770
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(822.474)	(725.049)
5 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	470.638	1.080.236
6 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	167.328	31.321
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(654.713)</b>	<b>(69.792)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1 Tiền thu do phát hành cổ phiếu	-	1.804.150
2 Tiền thu do phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu chuyển đổi	1.849.931	4.170.000
3 Tiền chi mua trái phiếu đã phát hành	(160.000)	-
4 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.162.904)	(22.002)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>527.027</b>	<b>5.952.148</b>
<b>IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>2.120.723</b>	<b>13.132.208</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>23.113.833</b>	<b>9.855.369</b>
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	468.582	126.256
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>25.703.138</b>	<b>23.113.833</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.308.613	4.926.850
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.121.155	5.144.737
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	14.273.370	13.042.246
	<b>25.703.138</b>	<b>23.113.833</b>



  
 Chủ tịch  
 Trần Xuân Giá  
 Ngày 18 tháng 3 năm 2009

  
 Tổng Giám đốc  
 Lý Xuân Hải

  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Văn Hòa

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 6.355.813 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 186 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty Quản lý quỹ ACB (“ACBC”)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có 6.598 nhân viên (2007: 4.009 nhân viên).

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

#### (i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

## (ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

## (iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

## 2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

## 2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

## 2.7 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

## 2.8 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

## Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

## Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

## Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

## Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

## Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

#### Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

#### Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

(tiếp theo)

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2.9 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

### Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

### Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

### Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

### Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

### Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

## Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2.10 Đầu tư

### (i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

(tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### (ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### (iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

#### (iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

#### 2.11 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

### Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá toàn bộ. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

## 2.13 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

## 2.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

## 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

## 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Tập đoàn đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 2.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

## 2.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

## 2.20 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

## 2.21 Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Tập đoàn nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 3 TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền mặt	1.663.845	1.107.017
Kim loại quý và đá quý	7.625.846	3.801.154
Chứng từ có giá	18.922	18.679
	<b>9.308.613</b>	<b>4.926.850</b>

## 4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
<b>Tiền gửi thanh toán</b>	<b>2.121.155</b>	<b>5.144.737</b>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 2% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 7% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của khách hàng của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

## 5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	17.487.000	3.635.728	21.122.728
Tiền gửi thanh toán	125.173	2.923.722	3.048.895
Tiền gửi ký quỹ (*)	-	2.016.288	2.016.288
	<b>17.612.173</b>	<b>8.575.738</b>	<b>26.187.911</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	24.215.500	3.014.627	27.230.127
Tiền gửi thanh toán	386.422	912.870	1.299.292
Tiền gửi ký quỹ	-	472.302	472.302
	<b>24.601.922</b>	<b>4.399.799</b>	<b>29.001.721</b>

**Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay ngắn hạn	150.000	13.523	163.523
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	(225)	(51)	(276)
	<b>149.775</b>	<b>13.472</b>	<b>163.247</b>
	<b>24.751.697</b>	<b>4.413.271</b>	<b>29.164.968</b>

(\*) Tiền gửi ký quỹ là số tiền ký quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài (Thuyết minh 30).

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng (Phân loại lại)
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán chính phủ	40.986	-
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	276	-
	<b>41.262</b>	<b>-</b>
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	8.809	1.278
Chứng khoán vốn do các tổ chức trong nước phát hành	319.960	305.361
	<b>328.769</b>	<b>306.639</b>
Tổng kinh doanh chứng khoán	<b>370.031</b>	<b>306.639</b>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(143.602)	(2.713)
	<b>226.429</b>	<b>303.926</b>

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng (Phân loại lại)
<b>Chứng khoán nợ - chưa niêm yết</b>	41.262	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	299.469	279.904
Chưa niêm yết	29.300	26.735
	<b>370.031</b>	<b>306.639</b>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(143.602)	(2.713)
	<b>226.429</b>	<b>303.926</b>

## 7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
<b>CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TIỀN TỆ</b>			
Hợp đồng kỳ hạn	7.421.107	46.929	-
Hợp đồng hoán đổi	1.740.102	-	8.682
	<b>9.161.209</b>	<b>46.929</b>	<b>8.682</b>
<b>Mua quyền chọn tiền tệ</b>			
Mua quyền chọn mua	85.229	7.313	-
Mua quyền chọn bán	4.902	-	158
<b>Bán quyền chọn tiền tệ</b>			
Bán quyền chọn mua	34.438	80	-
Bán quyền chọn bán	7.771	205	-
	<b>9.293.549</b>	<b>54.527</b>	<b>8.840</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
<b>CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TIỀN TỆ</b>			
Hợp đồng kỳ hạn	1.251.896	10.526	-
Hợp đồng hoán đổi	2.961.753	-	553
	<b>4.213.649</b>	<b>10.526</b>	<b>553</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

### 8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	34.673.705	31.794.041
Cho thuê tài chính	101.025	2.460
Cho vay theo tài trợ của Chính phủ và các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế	25.409	14.356
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	32.335	-
Các khoản trả thay khách hàng	226	-
	<b>34.832.700</b>	<b>31.810.857</b>

### 8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thương mại	8.175.846	8.012.741
Nông lâm nghiệp	221.790	116.274
Sản xuất và gia công chế biến	4.514.346	5.428.273
Xây dựng	946.652	722.166
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	17.709.042	14.984.250
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	739.817	763.208
Giáo dục và đào tạo	2.595	58.545
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	608.307	360.108
Nhà hàng và khách sạn	493.586	354.585
Dịch vụ tài chính	4.300	5.620
Các ngành nghề khác	1.416.419	1.005.087
	<b>34.832.700</b>	<b>31.810.857</b>

### 8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.125.084	31.713.333
Nợ cần chú ý	398.902	70.959
Nợ dưới tiêu chuẩn	223.605	9.167
Nợ nghi ngờ	66.982	7.078
Nợ có khả năng mất vốn	18.127	10.320
	<b>34.832.700</b>	<b>31.810.857</b>

## 8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn (*)	15.944.006	17.493.467
Cho vay trung hạn (*)	7.267.278	6.762.500
Cho vay dài hạn	11.621.416	7.554.890
	<b>34.832.700</b>	<b>31.810.857</b>

(\*) Bao gồm trong khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 có 14.072 triệu đồng giá trị cổ phiếu được Tập đoàn mua với cam kết bán lại trong ngắn hạn và 371.385 triệu đồng được Tập đoàn mua với cam kết sẽ bán lại trong trung hạn.

## 8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	24.563.580	21.517.614
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.269.120	10.293.243
	<b>34.832.700</b>	<b>31.810.857</b>

## 8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	24.641.417	23.641.272
Đồng bằng sông Cửu Long	1.275.781	1.002.090
Miền Trung	1.371.017	1.172.467
Miền Bắc	5.723.037	4.001.509
Miền Đông	1.821.448	1.993.519
	<b>34.832.700</b>	<b>31.810.857</b>

## 8.7 Phân tích theo thành phần kinh tế

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	2.821.889	2.179.990
Công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty tư nhân	12.674.836	12.622.784
Công ty liên doanh	387.159	518.095
Công ty 100% vốn nước ngoài	180.304	557.972
Hợp tác xã	5.164	21.714
Cá nhân	18.763.348	15.910.302
	<b>34.832.700</b>	<b>31.810.857</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	21.896	4.802
Dự phòng chung	206.727	129.735
	<b>228.623</b>	<b>134.537</b>

### 9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	4.802	5.945
Trích lập trong năm	38.110	7.072
Sử dụng trong năm	(133)	(770)
Hoàn nhập trong năm	(20.883)	(7.445)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>21.896</b>	<b>4.802</b>

### 9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	129.735	50.262
Trích lập trong năm	76.992	79.473
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>206.727</b>	<b>129.735</b>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trích lập ở mức 0,6% trên tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

## 10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

## 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính Phủ	-	1.000.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức trong nước phát hành	-	4.800
	-	1.004.800
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức trong nước phát hành	715.837	673.967
	<b>715.837</b>	<b>1.678.767</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(213.070)	(20.286)
	<b>502.767</b>	<b>1.658.481</b>

## 10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính Phủ (*)	12.041.317	2.810.480
Chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (**)	8.879.337	2.880.868
Chứng khoán nợ do các tổ chức trong nước phát hành (***)	3.018.085	1.783.000
	<b>23.938.739</b>	<b>7.474.348</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<b>23.938.739</b>	<b>7.474.348</b>

(\*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 412.863 triệu đồng trái phiếu chính phủ Ngân hàng bán dưới hình thức hợp đồng repo cho một công ty liên kết (Thuyết minh 42.1).

(\*\*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 2.623.143 triệu đồng chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành Tập đoàn đã mua từ các công ty liên kết (Thuyết minh 42).

(\*\*\*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 800.000 triệu đồng trái phiếu do một công ty liên quan phát hành. Các trái phiếu này có thời hạn 5 năm và được đảm bảo bằng cổ phiếu của một tổ chức tín dụng và một tổ chức kinh tế trong nước.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Ngày 31 tháng 12 năm 2007	
	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	193.681	205.143	188.847	195.358

### 11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	195.358	130.964
Phân loại lại công ty con	-	139.617
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	240	113.499
Phần chia sẻ lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	9.052	6.533
Cổ tức được chia	(3.525)	(1.449)
Bán các khoản đầu tư	(576)	(191.710)
Chuyển từ các khoản đầu tư khác	4.594	-
Chuyển sang các khoản đầu tư khác	-	(2.096)
Tại ngày 31 tháng 12	205.143	195.358

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Các khoản đầu tư của ACBS vào công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2008		Tổng các khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2008	
		Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty Địa ốc ACB	Bất động sản	9	45.000	0,75	3.750	9,75	48.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	100	-	-	10	100
Công ty cổ phần kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	10	1.000
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phố Nối	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	10	3.067	15	4.500	25	7.567
Công ty cổ phần Thủy Tạ	Sản xuất và mua bán sản phẩm tiêu dùng	10	4.100	11,18	4.581	21,18	8.681
Công ty cổ phần lương thực Bình Trị Thiên	Mua bán thực phẩm	10,88	2.654	15	3.659	25,88	6.313
Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	10	20.000	10	20.000	20	40.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist	Thương mại	10	4.368	15	6.539	25	10.907
Công ty CP Thương Mại Hải Phòng Plaza	Thương mại	9	6.750	15	11.250	24	18.000
Công ty Cổ phần DV TMSX Bình Chánh	Thương mại	9	549	15	915	24	1.464
Công ty CP Du lịch Chợ Lớn	Du lịch	5	11.340	15	34.965	20	46.305
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Long	Mua bán thủy sản	11	2.096	13,11	2.498	24,11	4.594
			101.024		92.657		193.681

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Các khoản đầu tư của ACBS vào công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2007		Tổng các khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết và liên doanh Ngày 31 tháng 12 năm 2007	
		Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty Địa ốc ACB	Bất động sản	9	45.000	14	3.750	23	48.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	100	-	-	10	100
Công ty cổ phần kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	10	1.000
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phố Nối	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	10	3.067	15	4.500	25	7.567
Công ty cổ phần Thủy Tạ	Sản xuất và mua bán sản phẩm tiêu dùng	10	4.100	11,18	4.581	21,18	8.681
Công ty cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên	Mua bán thực phẩm	10,88	2.654	15	3.659	25,88	6.313
Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	10	20.000	10	20.000	20	40.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist	Thương mại	10	4.368	15	6.539	25	10.907
Công ty CP Thương Mại Hải Phòng Plaza	Thương mại	9	6.750	15	11.250	24	18.000
Công ty Cổ phần DV TMSX Bình Chánh	Thương mại	9	459	15	765	24	1.224
Công ty CP Du lịch Chợ Lớn	Du lịch	5	11.340	15	34.965	20	46.305
			98.838		90.009		188.847

## 12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	31.12.2008	31.12.2007
	Nguyên giá Triệu đồng	Nguyên giá Triệu đồng (Trình bày lại)
Đầu tư vào tổ chức tín dụng trong nước chưa niêm yết	625.198	356.557
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết	482.968	407.921
	<b>1.108.166</b>	<b>764.478</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(135.177)	-
	<b>972.989</b>	<b>764.478</b>

## 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	295.733	258.645	86.936	26.558	<b>667.872</b>
Tăng trong năm	70.508	117.691	5.519	24.252	<b>217.970</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	49.826	43.770	26.477	3.187	<b>123.260</b>
Thanh lý	-	(967)	(339)	-	<b>(1.306)</b>
Phân loại lại	-	(3)	-	3	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	416.067	419.136	118.593	54.000	<b>1.007.796</b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	32.040	89.499	27.147	5.077	<b>153.763</b>
Trích trong năm	15.147	79.838	13.647	6.686	<b>115.318</b>
Thanh lý	-	(779)	(235)	-	<b>(1.014)</b>
Phân loại lại	-	(299)	301	(2)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	47.187	168.259	40.860	11.761	<b>268.067</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	263.693	169.146	59.789	21.481	<b>514.109</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	368.880	250.877	77.733	42.239	<b>739.729</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

(tiếp theo)

Trong đó:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng	9.801	23.448
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	72.361	30.436

## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị: Triệu đồng		
	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	32.632	30.986	63.618
Tăng trong năm	90	19.021	19.111
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.088	3.088
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	32.722	53.095	85.817
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	18.368	4.612	22.980
Khấu hao trong năm	2.872	10.660	13.532
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	21.240	15.272	36.512
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	14.264	26.374	40.638
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	11.482	37.823	49.305

## 15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	763.457	661.147
Lãi dự thu	2.327.129	1.244.289
Phải thu từ khách hàng (*)	2.309.831	811.138
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	853.601	681.360
Chi phí chờ phân bổ	127.287	88.362
Hội phí CLB Golf	929	929
Cổ tức phải thu	225	948
Tài sản khác	28.567	29.322
	<b>6.411.026</b>	<b>3.517.495</b>

(\*) Khoản phải thu từ khách hàng bao gồm khoản phải thu 1.522.565 triệu đồng (2007: 727.661 triệu đồng) từ các công ty trong nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng (Thuyết minh 30).

## 15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	661.147	405.374
Tăng trong năm	233.262	447.608
Chuyển sang tài sản cố định	(126.348)	(176.274)
Chuyển sang các tài sản khác	(4.604)	(15.561)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>763.457</b>	<b>661.147</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNH

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	654.630

## 17 TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	57.991	8.214	66.205
Tiền ký quỹ (*)	167.857	-	167.857
Tiền gửi có kỳ hạn	8.497.427	1.170.402	9.667.829
	<b>8.723.275</b>	<b>1.178.616</b>	<b>9.901.891</b>

(\*) Là số tiền ký quỹ tại ACB của các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng tại Trung tâm Giao dịch vàng (Thuyết minh 31).

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	20.955	4.320	25.275
Tiền ký quỹ	-	16.056	16.056
Tiền gửi có kỳ hạn	4.462.440	2.490.259	6.952.699
	<b>4.483.395</b>	<b>2.510.635</b>	<b>6.994.030</b>

## 18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

## 18.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.157.171	10.121.064
Tiền gửi có kỳ hạn	3.598.162	4.212.542
Tiền gửi tiết kiệm	49.118.727	39.891.744
Tiền ký quỹ	4.296.933	999.798
Tiền gửi vốn chuyên dùng	45.956	57.956
	<b>64.216.949</b>	<b>55.283.104</b>

## 18.2 Theo tiền tệ

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.185.535	971.636	7.157.171
Tiền gửi có kỳ hạn	3.082.690	515.472	3.598.162
Tiền gửi tiết kiệm	39.528.255	9.590.472	49.118.727
Tiền ký quỹ	4.142.060	154.873	4.296.933
Tiền gửi vốn chuyên dùng	27.963	17.993	45.956
	<b>52.966.503</b>	<b>11.250.446</b>	<b>64.216.949</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.156.425	964.639	10.121.064
Tiền gửi có kỳ hạn	4.068.538	144.004	4.212.542
Tiền gửi tiết kiệm	33.140.098	6.751.646	39.891.744
Tiền ký quỹ	697.410	302.388	999.798
Tiền gửi vốn chuyên dùng	53.914	4.042	57.956
	<b>47.116.385</b>	<b>8.166.719</b>	<b>55.283.104</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 18.3 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	581.007	529.589
Công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty tư nhân	6.671.218	7.387.180
Công ty liên doanh	216.632	660.934
Công ty 100% vốn nước ngoài	251.636	456.933
Hợp tác xã	11.563	9.144
Cá nhân	55.930.901	45.610.807
Khác	553.992	628.517
	<b>64.216.949</b>	<b>55.283.104</b>

## 19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	99.038	86.465
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	93.203	143.967
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	106.624	92.080
	<b>298.865</b>	<b>322.512</b>

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất cố định là 6,28% mỗi năm (cho những khoản vốn nhận trước năm 2005), 6,8% mỗi năm (cho những khoản vốn nhận từ năm 2005 đến ngày 30 tháng 11 năm 2008). Từ ngày 1 tháng 12 năm 2008 các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất là 10,5% mỗi năm. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,71% đến 1,22% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản chịu lãi suất từ 0,52% - 0,61% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

## 20 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi	1.349.931	550.023
Trái phiếu	4.510.000	4.170.000
Chứng chỉ tiền gửi	10.895.894	6.968.773
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.755.825</b>	<b>11.688.796</b>

### 20.1 Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 21 tháng 2 năm 2008, Ngân hàng phát hành 1.349.931 trái phiếu chuyển đổi với lãi suất 8% và mệnh giá là 1 triệu đồng mỗi trái phiếu. Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày phát hành.

Vào ngày 17 tháng 9 năm 2008, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phê duyệt chuyển đổi 550.023 trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông trong năm 2008 với tỷ lệ 1:100.

Biến động của trái phiếu chuyển đổi được phân tích dưới đây:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	550.023	1.650.069
Phát hành thêm trong năm	1.349.931	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	(550.023)	(1.100.046)
<b>Phần nợ</b>	<b>1.349.931</b>	<b>550.023</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 20.2 Trái phiếu

Ngày 5 tháng 3 năm 2008, Công ty Chứng khoán ACB (“ACBS”) phát hành 500.000 triệu trái phiếu lãi suất 8,8% với mệnh giá một triệu đồng cho một ngân hàng cổ phần nội địa. Trái phiếu này có thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành.

Ngày 22 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng mua lại 160.000 triệu trái phiếu kỳ hạn 5 năm từ một công ty liên kết với giá mua bằng mệnh giá (Thuyết minh 42).

Chi tiết biến động của trái phiếu được thể hiện như sau:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	4.170.000	-
Phát hành trái phiếu thời hạn 5 năm	-	2.250.000
Phát hành trái phiếu thời hạn 3 năm	-	1.920.000
Mua lại trái phiếu thời hạn 5 năm	(160.000)	-
Phát hành trái phiếu thời hạn 2 năm	500.000	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>4.510.000</b>	<b>4.170.000</b>

## 20.3 Chứng chỉ tiền gửi

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Bảng ngoại tệ và vàng		
- Ngắn hạn	9.157.409	5.208.781
- Trung hạn	1.738.485	1.759.992
	<b>10.895.894</b>	<b>6.968.773</b>

## 21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.072.405	794.767
Chuyển tiền phải trả	122.207	228.639
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 39)	163.442	249.861
Thu nhập lãi chưa thực hiện	123	106.522
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	3.509.045	1.140.417
Phải trả khác (*)	1.484.343	1.650.313
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.385	5.110
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 21.1)	9.182	15.131
	<b>6.366.132</b>	<b>4.190.760</b>

(\*) Phải trả khác bao gồm vàng mà Ngân hàng đang giữ hộ cho khách hàng với trị giá 557.182 triệu đồng (2007: 1.180.301 triệu đồng).

## 21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	15.131	4.098
(Hoàn nhập)/tăng trong năm	(5.950)	11.033
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>9.181</b>	<b>15.131</b>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được trích lập ở mức 0,6% trên tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

(tiếp theo)

## 22 VỐN GÓP

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	6.355.813	2.630.060

Theo công văn số 1035/NHNN-HCM.02 ngày 25 tháng 6 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 5.805.790 triệu đồng bằng cách chuyển 1.471.533 triệu đồng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và 1.704.197 triệu đồng từ thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ. Theo công văn số 1400/NHNN-HCM.02 ngày 13 tháng 8 năm 2008, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 6.355.813 triệu đồng bằng cách chuyển 550.023 triệu đồng trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu.

	Số cổ phiếu (*)	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	110.004.656	1.100.047	-	1.100.047
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.995.344	99.953	1.704.197	1.804.150
Số lượng cổ phiếu thưởng đã phát hành	33.001.396	330.014	-	330.014
Trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	110.004.600	1.100.046	-	1.100.046
Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	(1.704.197)	(1.704.197)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007</b>	<b>263.005.996</b>	<b>2.630.060</b>	-	<b>2.630.060</b>
Trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	55.002.300	550.023	-	550.023
Số lượng cổ phiếu thưởng đã phát hành	317.572.982	3.175.730	-	3.175.730
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008</b>	<b>635.581.278</b>	<b>6.355.813</b>	-	<b>6.355.813</b>

(\*) Số lượng cổ phiếu đã được quy đổi tương đương theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

## 23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng
Đơn vị : Triệu đồng					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	366.213	24.767	137.140	25.820	553.940
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2007	1.759.793	-	-	-	1.759.793
Phân bổ vào các quỹ	(668.155)	388.834	166.750	112.571	-
Cổ tức đã trả	(22.002)	-	-	-	(22.202)
Chuyển từ thặng dư vốn cổ phần	-	1.704.197	-	-	1.704.197
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(330.014)	-	-	(330.014)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(38.116)	(38.116)
Tăng giảm khác của các quỹ	(97)	(5)	(10)	103	(9)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007</b>	<b>1.435.752</b>	<b>1.787.779</b>	<b>303.880</b>	<b>100.378</b>	<b>3.627.789</b>
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2008	2.210.682	-	-	-	2.210.682
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(3.175.730)	-	-	(3.175.730)
Phân bổ vào các quỹ	(1.786.430)	1.496.728	216.788	72.914	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(89.182)	(89.182)
Chia cổ tức năm 2008	(1.162.904)	-	-	-	(1.162.904)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008</b>	<b>697.100</b>	<b>108.777</b>	<b>520.668</b>	<b>84.110</b>	<b>1.410.655</b>

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ phúc lợi và khen thưởng và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con và các quỹ khác. Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## Cổ tức

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 25% và phát hành cổ phiếu thưởng trị giá 3.175.730 triệu đồng từ lợi nhuận năm trước.

## 24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

### 24.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2008	2007
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.210.682	1.759.793
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con của Ngân hàng)	(44.500)	(27.397)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	2.166.182	1.732.396
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	597	214
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	3.628	8.095
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2008 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 (triệu cổ phiếu)	597	532
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2008 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 (đồng/cổ phiếu)	3.628	3.256

### 24.2 Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng

Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển đổi. Ngân hàng chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng: đó là các trái phiếu chuyển đổi. Các trái phiếu chuyển đổi được giả định là được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Lợi nhuận thuần được điều chỉnh để loại trừ số chi phí lãi trên trái phiếu chuyển đổi đã trừ thuế.

	2008	2007
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.210.682	1.759.793
Chi phí lãi tính cho các trái phiếu chuyển đổi (đã trừ thuế)	107.109	65.108
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con của Ngân hàng)	(44.500)	(27.397)
Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu đồng)	2.273.291	1.797.504
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	597	214
Điều chỉnh cho: trái phiếu chuyển đổi (triệu cổ phiếu)	155	94
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu cổ phiếu)	752	308
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong năm, nhưng thực tế điều này chưa diễn ra) được tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính (đồng/ cổ phiếu)	3.023	5.836
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2008 đã được phát hành tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 (triệu cổ phiếu)	752	626
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong năm, nhưng thực tế điều này chưa diễn ra) được tính lại với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2008 đã được phát hành tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 (đồng/ cổ phiếu)	3.023	2.871

## 25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	4.995.465	2.592.343
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	3.306.261	1.532.507
Từ các khoản đầu tư	2.106.121	410.454
Lãi cho thuê tài chính	7.151	10
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác (*)	82.848	2.820
	<b>10.497.846</b>	<b>4.538.134</b>

(\*) Bao gồm trong thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 80.000 triệu đồng thu nhập từ việc mua một khoản cho vay dài hạn từ một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	6.779.441	2.949.455
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	179.049	81.296
Lãi trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	799.205	192.624
Chi phí khác	11.894	3.653
	<b>7.769.589</b>	<b>3.227.028</b>

## 27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	9.798	7.501
Dịch vụ thanh toán	225.004	177.286
Dịch vụ ngân quỹ	10.045	5.011
Dịch vụ môi giới	72.564	122.640
Các dịch vụ khác (*)	362.890	30.154
	<b>680.301</b>	<b>342.592</b>

(\*) Bao gồm trong thu nhập từ phí và dịch vụ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 244.961 triệu đồng phí thu từ khách hàng cho hoạt động kinh doanh vàng tại Trung tâm giao dịch vàng.

## 28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	39.530	29.795
Dịch vụ môi giới	18.265	30.621
Chi phí dịch vụ khác	15.998	10.961
	<b>73.793</b>	<b>71.377</b>

## 29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	416.255	69.482
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(205.985)	(40.598)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	1.207.754	153.493
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(739.172)	(27.237)
	<b>678.852</b>	<b>155.140</b>

### 30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

### 31 TRUNG TÂM KINH DOANH VÀNG

Trong năm 2007, Ngân hàng đã thành lập Trung tâm giao dịch vàng, Trung tâm giao dịch vàng không phải là pháp nhân mà là đơn vị trực thuộc Hội sở.

Thành viên của Trung tâm giao dịch vàng là các pháp nhân có giấy phép kinh doanh vàng và là những nhà kinh doanh vàng chuyên nghiệp, có uy tín ở Việt Nam. Hiện tại Trung tâm giao dịch vàng có 16 thành viên tự nguyện tham gia, trong đó có ACB.

Trung tâm giao dịch vàng được quản lý bởi "Ban quản lý Trung tâm giao dịch vàng" bao gồm hai bộ phận: Quản lý thành viên và Giám sát giao dịch. Ban quản lý Trung tâm giao dịch vàng là đơn vị độc lập với Khối Ngân quỹ là đơn vị kinh doanh tại Trung tâm giao dịch vàng.

Trung tâm giao dịch vàng hoạt động theo quy chế, quy định ban hành bởi Ngân hàng và được các thành viên khác chấp nhận. Trung tâm giao dịch vàng hoạt động dựa trên cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin và các dịch vụ thanh toán, tín dụng do Ngân hàng cung cấp. Ngân hàng đóng vai trò trung gian mua bán với các đối tác, đảm bảo khả năng thanh toán và thanh khoản. Loại vàng giao dịch là vàng miếng SJC và ACB tính theo đơn vị lượng (1 lượng tương đương 1,20556 ounces). Ngân hàng có kế hoạch đưa thêm các loại vàng khác (theo tiêu chuẩn 4 số 9) vào giao dịch tại trung tâm giao dịch vàng trong những năm tiếp theo. Ngân hàng thu phí cung

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

cấp dịch vụ ngân hàng đối với thành viên, ngoài ra Ngân hàng còn có thể thu các loại phí khác.

Để trở thành thành viên của Trung tâm giao dịch vàng, các pháp nhân phải ký một thỏa thuận với Ngân hàng và mở tài khoản ký quỹ giao dịch vàng. Việc thanh toán giao dịch mua/bán vàng được thực hiện trên tài khoản tiền ký quỹ này. Tỷ lệ ký quỹ, phí giao dịch, lãi suất do Ngân hàng quy định. Nếu thành viên thiếu tiền hay vàng khi mua/bán vàng, thành viên phải nhận nợ với Ngân hàng theo lãi suất do Ngân hàng quy định và khoản nợ này được đảm bảo bằng số vàng hoặc tiền mà thành viên mua/bán sẽ được nhận.

Ngân hàng với tư cách là thành viên tại Trung tâm giao dịch vàng và nhà kinh doanh vàng được phép cung cấp các sản phẩm kinh doanh vàng đến các khách hàng của mình là các cá nhân/ tổ chức. Nếu lệnh mua/bán vàng của khách hàng gửi đến Ngân hàng có mức giá nằm trong khung giá mua/bán đã được niêm yết công khai thì lệnh mua/bán đó sẽ được thực hiện ngay bởi Ngân hàng. Nếu mức giá nằm ngoài khung giá do Ngân hàng công bố thì lệnh đó sẽ được chuyển lên Trung tâm giao dịch vàng nhân danh Ngân hàng để mua/bán. Ngân hàng thu phí cung cấp dịch vụ với khách hàng.

## 32 (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh	171.155	354.660
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(60.333)	(9.670)
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(140.889)	-
	<b>(30.067)</b>	<b>344.990</b>

## 33 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	295.198	917.078
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(56.123)	-
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(192.784)	(20.286)
	<b>46.291</b>	<b>896.792</b>

## 34 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	13.949	9.799
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	26.717	8.954
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	123.137	12.568
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết (sau khi trừ các khoản đã thanh lý)	8.476	5.332
	<b>172.279</b>	<b>36.653</b>

## 35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Chi phí nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.987	5.865
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	608.619	347.462
- Các khoản chi đóng góp theo lương	36.652	18.664
- Chi trợ cấp	1.926	1.739
- Chi khác	44.122	24.197
Chi về tài sản		
- Khấu hao tài sản cố định	128.850	72.655
- Chi phí khác	188.976	86.659
Chi cho hoạt động quản lý, công vụ	366.300	211.399
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	63.294	36.010
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	135.177	-
	<b>1.590.903</b>	<b>804.650</b>

## 36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thuế hiện hành	349.898	366.807
Thuế hoãn lại	-	-
	<b>349.898</b>	<b>366.807</b>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và các công ty con và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.560.580	2.126.815
Thuế (thuế suất theo luật định)	759.075	564.519
Điều chỉnh:		
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	375	-
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(101.867)	(10.263)
Thuế trên thu nhập được ưu đãi về thuế	(307.938)	(187.427)
Thuế thiếu của năm trước	253	-
Thuế thừa của năm trước	-	(22)
	<b>349.898</b>	<b>366.807</b>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế 2008.

## 38 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2008	2007
Số lượng nhân viên (người)	6.901	4.280
Thu nhập nhân viên	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng quỹ lương và thưởng	608.619	355.462
Thu nhập khác	34.346	14
Tổng thu nhập	642.965	355.476
Lương bình quân	88	80
Thu nhập bình quân	93	83

## 39 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	Tăng giảm trong năm			
	1.1.2008 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Thuế GTGT	38	64.544	(59.780)	4.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.190	349.898	(442.458)	155.630
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.446	(9.446)	-
Thuế nhà – đất	-	155	(155)	-
Các loại thuế khác	1.633	30.280	(28.903)	3.010
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.861</b>	<b>454.323</b>	<b>(540.742)</b>	<b>163.442</b>

## 40 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	12.992.710	14.030.868
Hàng tồn kho	245.579	261.958
Máy móc, thiết bị	4.597.167	4.621.630
Bất động sản	64.470.760	53.703.883
Tài sản khác	9.222.722	6.974.148
	<b>91.528.938</b>	<b>79.592.487</b>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

(tiếp theo)

## 41 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2008			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	643.724	643.724
Thư tín dụng trả chậm	-	112.763	112.763
Bảo lãnh thanh toán	170.917	64.575	235.492
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	124.631	41.637	166.268
Bảo lãnh dự thầu	63.066	12.775	75.841
Các bảo lãnh khác	222.224	270.575	492.799
	<b>580.838</b>	<b>1.146.049</b>	<b>1.726.887</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2007			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	707	2.635.196	2.635.903
Thư tín dụng trả chậm	-	360.584	360.584
Bảo lãnh thanh toán	114.026	77.476	191.502
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	112.004	23.050	135.054
Bảo lãnh dự thầu	44.045	1.760	45.805
Các bảo lãnh khác	159.382	370.789	530.171
	<b>430.164</b>	<b>3.468.855</b>	<b>3.899.019</b>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

## 42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	8.560	5.945
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	2.543	-
Thù lao trả cho Ban kiểm soát	2.051	-
Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết	16.809	8.962
Thu nhập lãi từ cho vay và trái phiếu phát hành bởi các bên liên quan khác	245.988	3.527
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	9.552	6.582
Chi phí lãi trả tiền gửi của các bên liên quan khác	25.245	340
Cổ tức nhận được từ các công ty liên doanh và liên kết	3.525	1.449
Phí thanh toán cho các công ty liên kết	43.223	22.443
Danh mục ủy thác đầu tư từ các bên liên quan	37.671	140.308
Tiền nhận từ bán công ty con và công ty liên kết cho các công ty liên kết	-	181.089
Tiền nhận từ bán các khoản đầu tư khác cho các công ty liên kết	-	992.471
Lãi từ bán các khoản đầu tư cho các công ty liên kết	-	347.134
Mua chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành từ các công ty liên kết	2.731.027	-
Mua lại trái phiếu của Ngân hàng từ công ty liên kết	160.000	-
Giá trị hợp đồng repo ký với các công ty liên kết (Thuyết minh 42.1)	400.000	-
Vàng bán cho các công ty liên doanh và liên kết (Thuyết minh 42.2)	32.999.355	3.309.883
Vàng bán cho các bên liên quan khác	76.323.680	1.104.682
Vàng mua từ các công ty liên doanh và liên kết	31.101.606	3.339.043
Vàng mua từ các bên liên quan khác	77.786.072	1.325.428
Thu nhập lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng với các công ty liên kết và liên doanh	49.521	(2.468)
Thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng với các bên liên quan	61.049	111
Phí thu được từ hợp đồng bán vàng trả chậm với công ty liên kết (Thuyết minh 42.2)	158.322	-
Phí xây dựng trả cho một công ty liên kết	10.078	8.063
Phí dịch vụ IT trả cho một công ty liên quan	16.768	-

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

42.1 Trong năm, Ngân hàng đã ký một hợp đồng repo với một công ty liên kết để bán trái phiếu chính phủ bằng mệnh giá 400.000 triệu đồng Việt Nam và cam kết sẽ mua lại vào ngày 2 tháng 1 năm 2009 với giá 403.329 triệu đồng Việt Nam. Giá trị sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 của các trái phiếu được bán theo hợp đồng repo này là 412.863 triệu đồng Việt Nam.

42.2 Trong năm, Ngân hàng đã ký kết một số hợp đồng bán vàng trả chậm cho một công ty liên kết. Theo các hợp đồng này thì Ngân hàng sẽ giao vàng vật chất cho công ty liên kết vào ngày ký kết hợp đồng và công ty liên kết sẽ trả tiền theo lịch trả nợ được quy định tại mỗi hợp đồng. Giá bán vàng bao gồm giá bán vàng giao ngay tại ngày ký hợp đồng cộng với các phí hợp đồng. Giá trị của các hợp đồng bán vàng trả chậm này là 2.488.352 triệu đồng Việt Nam.

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

	31.12.2008 Triệu đồng	31.12.2007 Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	485.109	61.301
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng do các bên liên quan khác nắm giữ	147.473	-
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	254.898	72.531
Cho công ty liên doanh và liên kết vay	216.500	147.989
Cho các bên liên quan khác vay	340.810	357.000
Tạm ứng và các khoản phải thu từ công ty liên kết (*)	554.138	751.566
Tạm ứng và các khoản phải thu từ các bên liên quan khác	777.467	-
Phải trả cho công ty liên doanh và liên kết	104.070	94.115
Phải trả cho các bên liên quan khác	389.604	-
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi một bên liên quan (**)	800.000	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các công ty liên doanh và liên kết	1.849	8.962
Lãi dự thu từ các bên liên quan (**)	79.839	3.527
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	418	6.582
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	4.240	340

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm 104.070 triệu đồng phí phải thu bán vàng trả chậm cho một công ty liên kết (Thuyết minh 42.2).

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng đầu tư 800 tỷ đồng Việt Nam vào trái phiếu lãi suất 12% do một công ty liên quan phát hành. Trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, lãi dự thu từ các trái phiếu này là 74.170 triệu đồng Việt Nam.

## 43 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
Trong nước	34.832.700	74.118.840	866.738	5.765.097	25.024.607
Ngoài nước	-	-	860.149	3.528.452	-
	34.832.700	74.118.840	1.726.887	9.293.549	25.024.607

## 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

## 44.1 Rủi ro tín dụng

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đã trình bày tại thuyết minh 2.8 cho các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro thị trường

#### a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Ngày 31 tháng 12 năm 2008	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	9.308.613	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.121.155
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.559.981
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	328.769	41.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	38.247	-
Cho vay khách hàng (*)	476.201	74.854	35
Chứng khoán đầu tư (*)	-	715.837	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.313.309	-
Tài sản cố định	-	789.034	-
Tài sản khác (*)	-	6.411.026	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>476.201</b>	<b>18.979.689</b>	<b>11.722.433</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	9.196.889
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.448.527
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	2.257.628
Nợ khác	-	6.366.132	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>6.366.132</b>	<b>27.903.044</b>
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng	476.201	12.613.557	(16.180.646)
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.726.887	-
<b>TỔNG MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT</b>	<b>476.201</b>	<b>14.340.444</b>	<b>(16.180.611)</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu đồng

Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	9.308.613
-	-	-	-	-	2.121.155
4.713.390	3.305.000	3.770.000	4.839.540	-	26.187.911
-	-	-	-	-	370.031
-	-	-	-	-	38.247
860.137	1.718.611	6.358.557	9.756.278	15.588.027	34.832.700
-	500.000	-	23.438.739	-	24.654.576
-	-	-	-	-	1.313.309
-	-	-	-	-	789.034
-	-	-	-	-	6.411.026
5.573.527	5.523.611	10.128.557	38.034.557	15.588.027	106.026.602
-	-	-	-	-	-
288.502	-	416.500	-	-	9.901.891
-	-	11.511	179.722	107.632	298.865
6.182.404	3.303.576	37.089.471	1.192.199	772	64.216.949
5.175.812	1.592.871	1.363.056	6.366.458	-	16.755.825
-	-	-	-	-	6.366.132
11.646.718	4.896.447	38.880.538	7.738.379	108.404	97.539.662
(6.073.191)	627.164	(28.751.981)	30.296.178	15.479.623	8.486.940
-	-	-	-	-	1.726.887
(6.073.191)	627.164	(28.751.981)	30.296.178	15.479.623	10.213.827

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	VND	USD	Vàng
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.182.161	394.268	7.625.769
Tiền gửi tại NHNN	1.605.968	515.187	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	17.612.173	7.411.471	886.500
Chứng khoán kinh doanh (*)	370.031	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.283.498)	1.341.911	3.355
Cho vay khách hàng (*)	24.563.580	4.390.433	5.851.576
Chứng khoán đầu tư (*)	24.145.266	509.310	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.313.309	-	-
Tài sản cố định	789.034	-	-
Tài sản khác (*)	4.794.946	75.625	1.539.024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>75.092.970</b>	<b>14.638.205</b>	<b>15.906.224</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	8.723.275	203.456	975.150
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	298.865	-	-
Tiền gửi của khách hàng	52.966.503	10.965.933	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.859.931	-	10.895.894
Nợ khác	2.004.833	1.682.538	2.651.793
Vốn và các quỹ	7.766.468	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>77.619.875</b>	<b>12.851.927</b>	<b>14.522.837</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>(2.526.906)</b>	<b>1.786.278</b>	<b>1.383.387</b>
<b>Rủi ro tiền tệ từ cam kết ngoại bảng</b>	<b>580.838</b>	<b>1.050.940</b>	<b>-</b>
	<b>(1.946.068)</b>	<b>2.837.218</b>	<b>1.383.387</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

						Đơn vị : Triệu đồng
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
29.437	32.351	8.023	11.352	25.252	9.308.613	
-	-	-	-	-	2.121.155	
257.169	5.562	4.645	1.249	9.143	26.187.911	
-	-	-	-	-	370.031	
17.158	(30.796)	(6.561)	(908)	(2.414)	38.247	
27.111	-	-	-	-	34.832.700	
-	-	-	-	-	24.654.576	
-	-	-	-	-	1.313.309	
-	-	-	-	-	789.034	
1.086	-	-	135	210	6.411.026	
331.961	7.117	6.107	11.828	32.191	106.026.602	
10	-	-	-	-	9.901.891	
-	-	-	-	-	298.865	
269.936	4.299	3.730	622	5.925	64.216.949	
-	-	-	-	-	16.755.825	
8.730	4.839	7.734	727	4.938	6.366.132	
-	-	-	-	-	7.766.468	
278.676	9.138	11.464	1.349	10.863	105.306.130	
53.285	(2.021)	(5.357)	10.479	21.328	720.473	
74.970	10.394	350	-	9.395	1.726.887	
128.255	8.373	(5.007)	10.479	30.723	2.447.360	

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## c. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng
<b>Tài sản</b>		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng (*)	257.673	218.528
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản khác (*)	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>257.673</b>	<b>218.528</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-
Nợ khác	-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>257.673</b>	<b>218.528</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Trong hạn						Đơn vị : Triệu đồng
Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
9.308.613	-	-	-	-	9.308.613	
2.121.155	-	-	-	-	2.121.155	
13.426.601	6.676.770	3.514.770	2.569.770	-	26.187.911	
370.031	-	-	-	-	370.031	
38.247	-	-	-	-	38.247	
1.821.022	3.721.609	10.096.580	7.799.733	10.917.555	34.832.700	
1.517.948	129.627	7.352.438	14.773.641	880.922	24.654.576	
-	-	-	-	1.313.309	1.313.309	
-	-	-	-	789.034	789.034	
6.411.026	-	-	-	-	6.411.026	
<b>35.014.643</b>	<b>10.528.006</b>	<b>20.963.788</b>	<b>25.143.144</b>	<b>13.900.820</b>	<b>106.026.602</b>	
9.429.843	172.048	300.000	-	-	9.901.891	
5.999	25.917	61.359	190.967	14.623	298.865	
36.618.597	20.693.719	6.785.516	118.779	338	64.216.949	
3.888.010	4.672.459	2.223.343	5.972.013	-	16.755.825	
6.366.132	-	-	-	-	6.366.132	
<b>56.308.581</b>	<b>25.564.143</b>	<b>9.370.218</b>	<b>6.281.759</b>	<b>14.961</b>	<b>97.539.662</b>	
<b>(21.293.938)</b>	<b>(15.036.137)</b>	<b>11.593.570</b>	<b>18.861.385</b>	<b>13.885.859</b>	<b>8.486.940</b>	



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

## PHỤ LỤC I

		2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.308.478	4.926.816
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.121.155	5.144.737
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	26.184.464	29.083.994
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	38.247	9.973
VI	Cho vay khách hàng		
1	Cho vay khách hàng	34.346.218	31.435.693
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(227.865)	(134.537)
VII	Chứng khoán đầu tư		
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	715.837	1.673.967
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	23.938.739	7.474.348
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(213.070)	(20.286)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		
1	Đầu tư vào công ty con	1.440.000	940.000
2	Đầu tư dài hạn khác	348.255	283.327
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(135.177)	-
IX	Tài sản cố định		
1	Tài sản cố định hữu hình	661.280	499.285
2	Tài sản cố định vô hình	49.199	40.601
X	Tài sản khác	6.767.379	4.062.839
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>105.343.139</b>	<b>85.420.757</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 (tiếp theo)

## PHỤ LỤC I (tiếp theo)

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	
	-	654.630
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	
	9.919.476	7.010.700
III	Tiền gửi của khách hàng	
	65.429.560	55.855.179
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	
	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro	
	298.865	322.512
VI	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	
	16.255.825	11.688.796
VII	Các khoản nợ khác	
	5.831.311	3.746.934
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>97.735.037</b>
<b>VIII</b>	<b>VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>	
	<b>Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng mẹ</b>	
1	Vốn điều lệ	
	6.355.813	2.630.060
2	Các quỹ dự trữ	
	580.671	2.087.284
3	Lợi nhuận chưa phân phối	
	671.618	1.424.662
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>105.343.139</b>
	<b>CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG</b>	<b>1.726.887</b>
	<b>3.899.019</b>	



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 18 tháng 3 năm 2009

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

## PHỤ LỤC II

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.360.127	4.516.009
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.832.626)	(3.200.415)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>2.527.501</b>	<b>1.315.594</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	607.737	219.952
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(55.528)	(40.756)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>552.209</b>	<b>179.196</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	<b>678.852</b>	<b>155.140</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>5.485</b>	<b>534.446</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	32.833	9.091
6 Chi phí hoạt động khác	(886)	(9.443)
<b>VI (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31.947</b>	<b>(352)</b>
<b>VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>276.839</b>	<b>516.148</b>
<b>VIII Chi phí quản lý chung</b>	<b>(1.509.531)</b>	<b>(755.906)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>2.563.302</b>	<b>1.944.266</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(87.235)</b>	<b>(89.357)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.476.067</b>	<b>1.854.909</b>
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(308.191)</b>	<b>(187.405)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.167.876</b>	<b>1.667.504</b>



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 18 tháng 3 năm 2009

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

(Theo phương pháp gián tiếp)

## PHỤ LỤC III

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1 Lợi nhuận trước thuế	2.476.067	1.854.909
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		
2 Khấu hao tài sản cố định	121.425	69.171
3 Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm trong năm	415.196	109.643
4 Lãi/(lãi) do thanh lý tài sản cố định	127	(50)
5 Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(276.839)	(749.279)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(468.582)	(126.256)
<b>LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>		
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>		
7 Giảm/(tăng) tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.158.458	(5.679.443)
8 Tăng về kinh doanh chứng khoán	(15.506.261)	(4.912.381)
9 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(28.274)	(8.916)
10 Tăng cho vay khách hàng	(2.910.658)	(14.671.124)
11 Tăng lãi, phí phải thu	(1.042.484)	(528.859)
12 Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.598.333)	(1.199.233)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>		
13 Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(654.630)	(286.656)
14 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	2.908.776	3.960.759
15 Tăng tiền gửi khách hàng	9.574.381	26.447.986
16 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	(23.647)	33.980
17 Tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi	3.927.121	2.757.463
18 Tăng lãi, phí phải trả	284.487	325.905
19 Tăng khác về công nợ hoạt động	1.769.443	177.231
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
20 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(271.794)	(127.670)
21 Chi từ các quỹ	(88.899)	(38.098)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>2.765.080</b>	<b>7.409.082</b>

	2008 Triệu đồng	2007 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1 Mua sắm tài sản cố định	(355.868)	(514.236)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	25.056
3 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và đầu tư dài hạn khác	(564.928)	(565.131)
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	-	284.700
5 Thu cổ tức	276.839	516.148
<b>II</b>	<b>(643.957)</b>	<b>(253.463)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1 Tiền thu do phát hành cổ phiếu	-	1.804.150
2 Tiền thu do phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu chuyển đổi	1.349.931	4.170.000
3 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.162.904)	(22.002)
4 Tiền chi mua lại trái phiếu do Ngân hàng phát hành	(160.000)	-
<b>III</b>	<b>27.027</b>	<b>5.952.148</b>
<b>IV</b>	<b>2.148.150</b>	<b>13.107.767</b>
<b>V</b>	<b>23.082.825</b>	<b>9.848.802</b>
<b>VI</b>	<b>468.582</b>	<b>126.256</b>
<b>VII</b>	<b>25.699.557</b>	<b>23.082.825</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.308.478	4.926.816
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.121.155	5.144.737
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	14.269.924	13.011.272
	<b>25.699.557</b>	<b>23.082.825</b>



  
 Chủ tịch  
 Trần Xuân Giá  
 Ngày 18 tháng 3 năm 2009

  
 Tổng Giám đốc  
 Lý Xuân Hải

  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Văn Hòa